

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN GIỐNG
CÂY TRỒNG
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY
TRỒNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận
Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY
TRỒNG VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0101449271
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-26 14:31:49
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 188/UQ-VINASEED ngày 10 tháng 3 năm 2025)

Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Số: 0778 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2023 và các Thuyết minh liên quan đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp theo đó số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chưa được kiểm toán.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

KII
DE
VI
/G

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687.091.915.345	760.204.318.534
I. Tiền	110	4	212.554.839.277	291.210.395.015
1. Tiền	111		212.554.839.277	291.210.395.015
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.027.221.918	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.027.221.918	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.457.522.768	196.902.408.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	137.130.472.199	148.089.429.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.516.410.867	17.831.735.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.871.227.702	31.041.832.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(60.588.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	306.443.481.972	266.103.458.759
1. Hàng tồn kho	141		308.399.214.332	267.866.758.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.955.732.360)	(1.763.299.938)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.608.849.410	5.988.055.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	588.642.498	3.540.747.318
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.526.200	61.856.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.018.680.712	2.385.452.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.316.299.395.172	1.298.623.477.869
I. Tài sản cố định	220		170.924.947.362	154.130.260.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	151.785.865.834	137.411.421.201
- Nguyên giá	222		342.307.846.682	309.323.672.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.521.980.848)	(171.912.251.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.139.081.528	16.718.839.256
- Nguyên giá	228		39.847.801.748	34.284.526.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.708.720.220)	(17.565.687.666)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.625.112.382	2.995.394.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.625.112.382	2.995.394.700
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.307.319.522	19.055.806.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.824.424.231	16.696.467.913
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.482.895.291	2.359.338.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.003.391.310.517	2.058.827.796.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		446.183.371.601	529.911.867.143
I. Nợ ngắn hạn	310		446.183.371.601	529.911.867.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	140.975.723.410	92.469.930.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.579.560.412	8.200.835.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.119.626.613	9.773.975.456
4. Phải trả người lao động	314		16.690.892.060	15.910.660.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.426.794.601	2.279.914.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	62.327.931.383	82.361.061.508
7. Vay ngắn hạn	320	19	181.600.267.629	298.536.701.473
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.462.575.493	20.378.787.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.557.207.938.916	1.528.915.929.260
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.557.207.938.916	1.528.915.929.260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		422.190.297.899	400.446.357.983
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		627.952.233.167	621.404.163.427
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		480.673.790.426	403.305.025.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		147.278.442.741	218.099.137.848
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.003.391.310.517	2.058.827.796.403

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởngNguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.253.275.031.000	1.237.679.294.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	100.925.884.625	112.238.047.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.152.349.146.375	1.125.441.246.543
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	813.216.197.452	770.000.977.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		339.132.948.923	355.440.268.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	51.855.947.035	78.230.021.646
7. Chi phí tài chính	22	27	26.553.298.814	27.773.826.485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.404.026.674	17.129.474.698
8. Chi phí bán hàng	25	28	113.782.180.235	103.212.949.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	78.781.961.761	70.309.124.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		171.871.455.148	232.374.390.261
11. Thu nhập khác	31		4.670.558.504	4.330.799.988
12. Chi phí khác	32		841.759.714	3.815.762
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.828.798.790	4.326.984.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		175.700.253.938	236.701.374.487
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	30.570.367.595	17.955.500.587
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(3.123.556.398)	(251.874.948)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		148.253.442.741	218.997.748.848

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tỷ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.700.253.938	236.701.374.487
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.765.168.469	16.839.554.550
Các khoản dự phòng	03	192.432.422	(2.606.009.634)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.321.599.162)	(3.189.647.999)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(41.789.620.247)	(75.033.533.942)
Chi phí lãi vay	06	12.404.026.674	17.129.474.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.950.662.094	189.841.212.160
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.100.579.646	(7.609.307.908)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.532.455.635)	42.640.960.757
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.165.918.940	(55.070.790.815)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.824.148.502	(4.632.507.183)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.077.776.755)	(17.568.871.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.261.816.942)	(5.679.558.313)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.591.987.364)	(62.104.719.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.577.272.486	79.816.418.038
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.211.260.784)	(18.812.964.849)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.027.221.918)	(18.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	18.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.455.435.245	52.230.800.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.216.952.543	33.417.836.146

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	560.788.796.262	464.585.695.818
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(677.725.230.106)	(457.723.382.369)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.298.064.000)	(87.872.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.234.497.844)	(81.010.266.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(79.440.272.815)	32.223.987.633
Tiền đầu năm	60	291.210.395.015	257.450.028.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	784.717.077	1.536.379.166
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	212.554.839.277	291.210.395.015

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Phan Thế Tý
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292 người).

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT Đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa |
| 2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình | Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình |
| 3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| 4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên | Thôn 4, Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| 5. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam | Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |
| 6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (I) | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |
| 7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì | Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội |
| 8. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên |
| 9. Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương | Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội |
| 10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 11. Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín | Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội |
| 12. Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay | Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	
Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	80,73%	83,74%	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì.
(i)	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.						
(ii)	Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.						
(iii)	Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.						

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp theo đó số liệu so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng chưa được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Hà Nam thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến

tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất nói trên. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

0811
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN MIỀN
BẮC
KIÊN
GIANG
ĐẠI

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.382.665.425	2.954.386.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.172.173.852	288.256.008.759
	212.554.839.277	291.210.395.015

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.027.221.918	2.027.221.918	-	-
	2.027.221.918	2.027.221.918	-	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526		-	1.096.380.280.526			-	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (ii)	780.948.492.526	12.794.862	-	441.422.739.000	780.948.492.526	12.794.862	-	383.845.860.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	-	(iii) 231.000.000.000	-	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	-	(iii) 47.000.000.000	4.700.000	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	30.608.000.000	1.101.888	-	(iii) 30.608.000.000	306.080	-	-	(iii)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	-	(iii) 6.823.788.000	450.100	-	-	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.061.735.380		-	26.061.735.380			-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (iv)	26.061.735.380	194.126	-	(iii) 26.061.735.380	194.126	-	-	(iii)
	1.122.442.015.906		-	1.122.442.015.906			-	

- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 29 tháng 12 năm 2023 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Trong năm nay và năm trước, ngoại trừ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam hoạt động lỗ, hoạt động kinh doanh của các công ty con đều có lãi. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 31.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	8.580.825.947	14.915.246.521
Công ty TNHH Giống cây trồng Minh Nhân	8.199.906.000	5.321.792.000
Công ty TNHH Giống cây trồng Trường Phúc	8.054.757.300	7.100.620.000
Công ty Phú Thọ UDOM Phát triển Nông nghiệp Xuất nhập khẩu tư nhân	7.966.860.000	9.320.000.000
Các đối tượng khác	104.328.122.952	111.431.770.528
	137.130.472.199	148.089.429.049

Trong đó:

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên
quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) **5.867.232.352** **15.631.734.014**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê 721	3.870.000.000	3.930.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	2.187.271.140	220.508.000
Ông Phạm Phú Quốc	2.175.748.830	572.891.515
Các nhà cung cấp khác	8.283.390.897	13.108.335.492
	16.516.410.867	17.831.735.007

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống	6.010.145.411	4.412.687.819
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	758.215.108	1.096.226.557
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	23.100.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	565.814.998
Các khoản phải thu khác	3.102.867.183	1.867.103.367
	9.871.227.702	31.041.832.741

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác với bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31) **320.000.000** **23.368.547.945**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý	30.336.000	30.336.000	30.336.000	30.336.000
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Hương - Trạm bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	8.572.000	8.572.000	8.572.000	8.572.000
Phòng Nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	60.588.000	60.588.000	60.588.000	60.588.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.950.683.532	-	40.739.492.797	-
Công cụ, dụng cụ	505.086.606	-	473.348.945	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.164.384.255	-	4.921.220.498	-
Thành phẩm	262.768.824.249	(1.955.732.360)	221.732.696.457	(1.763.299.938)
Hàng hoá	10.235.690	-	-	-
	308.399.214.332	(1.955.732.360)	267.866.758.697	(1.763.299.938)

Trong năm, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là 1.955.732.360 VND và 1.763.299.938 VND (năm 2023: trích lập và sử dụng/hoàn nhập lần lượt là 1.763.299.938 VND và 4.369.309.572 VND) do một số chủng loại giống không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ, dụng cụ xuất dùng	588.642.498	3.540.747.318
	588.642.498	3.540.747.318
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	8.923.354.102	9.085.376.362
Chi phí hợp tác đầu tư	2.846.285.680	3.024.178.540
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.054.784.449	4.586.913.011
	15.824.424.231	16.696.467.913

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	158.464.729.904	123.473.612.283	25.311.268.093	2.074.062.146	309.323.672.426
Tăng trong năm	11.466.111.362	7.105.518.090	6.383.080.000	141.990.000	25.096.699.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.783.651.210	1.103.823.594	-	-	7.887.474.804
Phân loại lại	-	(1.268.580.020)	1.191.600.000	76.980.020	-
Số dư cuối năm	176.714.492.476	130.414.373.947	32.885.948.093	2.293.032.166	342.307.846.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	73.742.683.235	80.043.869.223	16.268.258.996	1.857.439.771	171.912.251.225
Khấu hao trong năm	6.999.547.282	9.496.835.976	2.017.687.436	95.658.929	18.609.729.623
Phân loại lại	-	(31.530.000)	23.832.000	7.698.000	-
Số dư cuối năm	80.742.230.517	89.509.175.199	18.309.778.432	1.960.796.700	190.521.980.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	84.722.046.669	43.429.743.060	9.043.009.097	216.622.375	137.411.421.201
Tại ngày cuối năm	95.972.261.959	40.905.198.748	14.576.169.661	332.235.466	151.785.865.834
<i>Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>					
Tại ngày đầu năm	16.675.407.892	34.607.654.895	9.676.588.923	1.813.892.790	62.773.544.500
Tại ngày cuối năm	17.697.131.714	36.289.164.695	10.364.645.923	1.813.892.790	66.164.835.122

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.275.787.000	21.547.500.000	6.692.877.000	3.768.362.922	34.284.526.922
Tăng trong năm	-	5.000.000.000	563.274.826	-	5.563.274.826
Số dư cuối năm	<u>2.275.787.000</u>	<u>26.547.500.000</u>	<u>7.256.151.826</u>	<u>3.768.362.922</u>	<u>39.847.801.748</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	14.287.116.126	2.315.545.440	963.026.100	17.565.687.666
Khấu hao trong năm	-	1.817.599.986	1.074.208.368	251.224.200	3.143.032.554
Số dư cuối năm	-	<u>16.104.716.112</u>	<u>3.389.753.808</u>	<u>1.214.250.300</u>	<u>20.708.720.220</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>2.275.787.000</u>	<u>7.260.383.874</u>	<u>4.377.331.560</u>	<u>2.805.336.822</u>	<u>16.718.839.256</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.275.787.000</u>	<u>10.442.783.888</u>	<u>3.866.398.018</u>	<u>2.554.112.622</u>	<u>19.139.081.528</u>
<i>Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>					
Tại ngày đầu năm	-	10.110.000.000	1.418.915.000	-	11.528.915.000
Tại ngày cuối năm	-	10.110.000.000	1.733.477.000	-	11.843.477.000

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:		
- Đối với sản phẩm khoa học công nghệ	20%	10%
- Đối với sản phẩm khác	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.482.895.291	2.359.338.893
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.482.895.291	2.359.338.893

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Quảng Tây - Trung Quốc	65.078.509.292	56.193.090.514
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	17.087.412.519	8.493.128.821
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	16.765.125.453	-
Các nhà cung cấp khác	42.044.676.146	27.783.711.165
	140.975.723.410	92.469.930.500
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	42.994.770.365	9.485.872.442

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Asia-Foods	1.540.893.491	-
Công ty TNHH 1 thành viên Lân Tuyển	1.528.460.000	-
Ông Vũ Luật	280.560.000	943.953.294
Các đối tượng khác	8.229.646.921	7.256.882.243
	11.579.560.412	8.200.835.537

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.385.452.481	14.317.181.773	13.950.410.004	2.018.680.712
	2.385.452.481	14.317.181.773	13.950.410.004	2.018.680.712
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	69.021.893	421.231.473	431.930.013	58.323.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.704.953.563	31.618.166.639	26.261.816.942	15.061.303.260
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.327.213.449	1.327.213.449	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	407.046.131	407.046.131	-
	9.773.975.456	33.773.657.692	28.428.006.535	15.119.626.613

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	35.149.032.000	35.149.032.000
Quỹ lương chưa thanh toán	10.603.842.512	14.274.804.608
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	9.097.964.478	6.562.133.993
Các khoản khác	9.097.964.478	6.562.133.993
	62.327.931.383	82.361.061.508
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	28.663.304.410	38.171.563.143

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vay ngân hàng	243.536.701.473	564.156.719.459	676.093.153.303	131.600.267.629		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	208.012.177.879	453.414.534.745	574.732.081.940	86.694.630.684		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	35.524.523.594	92.839.291.209	85.487.317.217	42.876.497.586		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	17.902.893.505	15.873.754.146	2.029.139.359		
Vay bên liên quan	55.000.000.000	50.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000		
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	55.000.000.000	10.000.000.000	35.000.000.000	30.000.000.000		
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
	298.536.701.473	614.156.719.459	731.093.153.303	181.600.267.629		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng/Tổ chức	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	86.694.630.684	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 12 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty (Chi tiết tại thuyết minh số 05).
2.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	42.876.497.586	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 29 tháng 4 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
3.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	2.029.139.359	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 24 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi (Chi tiết tại thuyết minh số 05).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

<u>STT</u>	<u>Ngân hàng/Tổ chức</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
4.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 14 tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả cùng gốc vào cuối thời hạn vay.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 cuối mỗi quý hoặc (và) ngày bên vay hoàn trả vốn vay. Khoản vay đã được tất toán trong tháng 01 năm 2025.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
		<u>181.600.267.629</u>			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.440.061.631	530.583.931.379	1.430.089.400.860
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	218.997.748.848	218.997.748.848
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.284.690.941	(38.284.690.941)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.115.771.474)	(18.115.771.474)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	(197.499.999)	(197.499.999)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(898.611.000)	(898.611.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(30.278.394.589)	-	(30.278.394.589)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(382.879.386)	(382.879.386)
Số dư cuối năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	400.446.357.983	621.404.163.427	1.528.915.929.260
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.253.442.741	148.253.442.741
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	48.207.534.116	(48.207.534.116)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(21.899.774.885)	(21.899.774.885)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 (i)	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	(975.000.000)	(975.000.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	(26.463.594.200)	-	(26.463.594.200)
Số dư cuối năm nay	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	422.190.297.899	627.952.233.167	1.557.207.938.916

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

Cổ tức công bố trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 1 năm 2023 với số tiền là 35.149.032.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 25 tháng 6 năm 2024 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 24 tháng 7 năm 2024.
 - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ2024 ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 40/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền là 35.149.032.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 20 tháng 01 năm 2025 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 19 tháng 02 năm 2025.
- (ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	99,93%	175.745.160.000	99,93%
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	100,00%	175.869.880.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.574.516	17.574.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng nhận giữ hộ	VND	65.043.395.219	81.136.757.000

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	1.131.499,74	1.327.135,94
Nhân dân tệ	CNY	80.316,21	80.136,21
Euro	EURO	11.658,67	64.594,41

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Các đối tượng khác	268.801.500	268.801.500	
	2.892.931.475	2.892.931.475	

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.253.275.031.000	1.237.679.294.324
Doanh thu bán hàng hóa	1.246.829.477.184	1.236.599.542.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.445.553.816	1.079.751.425
Các khoản giảm trừ doanh thu	100.925.884.625	112.238.047.781
Chiết khấu thương mại	27.414.476.455	21.702.511.934
Hàng bán bị trả lại	73.511.408.170	90.535.535.847
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.152.349.146.375	1.125.441.246.543
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	195.063.275.503	127.373.469.762

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	813.023.765.030	772.606.987.370
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	192.432.422	(2.606.009.634)
	813.216.197.452	770.000.977.736

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.175.133.008	718.039.450.133
Chi phí nhân công	84.785.097.822	67.453.144.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.765.168.469	16.839.554.550
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	192.432.422	(2.606.009.634)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.662.483.319	81.518.984.800
Chi phí khác bằng tiền	27.635.147.781	23.501.237.372
	892.215.462.821	904.746.362.123

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.244.086.000	71.394.086.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.796.893.545	5.054.964.852
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.814.967.490	1.780.970.794
	51.855.947.035	78.230.021.646
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	40.821.390.385	69.721.373.945

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.404.026.674	17.129.474.698
Chiết khấu thanh toán	12.259.522.664	10.071.903.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.889.749.476	572.448.723
	26.553.298.814	27.773.826.485
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.309.726.024	4.407.260.270

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	18.915.445.332	18.414.141.354
Chi phí vận chuyển	28.630.948.935	26.113.509.732
Chi phí khấu hao	1.582.299.614	1.062.936.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.782.232.671	44.076.343.926
Chi phí khác	16.871.253.683	13.546.017.157
	113.782.180.235	103.212.949.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	51.294.883.531	42.903.255.650
Chi phí khấu hao	5.249.916.785	3.231.841.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.473.267.347	15.021.459.927
Chi phí khác	10.763.894.098	9.152.567.324
	78.781.961.761	70.309.124.625

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.570.367.595	17.955.500.587
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.570.367.595	17.955.500.587

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	175.700.253.938	236.701.374.487
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :	(22.848.415.961)	(67.385.958.149)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	30.203.724.788	22.034.551.600
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.789.248.333</i>	<i>332.039.666</i>
<i>Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn</i>	<i>27.414.476.455</i>	<i>21.702.511.934</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	53.052.140.749	89.420.509.749
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>41.244.086.000</i>	<i>71.394.086.000</i>
<i>Chiết khấu thương mại năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước</i>	<i>11.808.054.749</i>	<i>18.026.423.749</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152.851.837.977	169.315.416.338
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (i)	-	159.075.826.810
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	152.851.837.977	10.239.589.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.570.367.595	17.955.500.587

(i) Theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KHCN"), theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện doanh thu các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KHCN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KHCN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC (ngày 01 tháng 3 năm 2021).
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KHCN.

Thuế suất đối với hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 của Công ty là 20%.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.123.556.398)	(251.874.948)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.123.556.398)	(251.874.948)

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê đất, thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Từ 1 năm trở xuống	5.354.982.344	5.354.982.344
Trên 1 năm đến 5 năm	7.981.367.360	11.128.203.844
Trên 5 năm	11.483.223.814	12.863.937.411
	24.819.573.518	29.347.123.599

Công ty là bên cho thuê

Công ty đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.249.510.591	-
Trên 1 năm đến 5 năm	8.998.042.363	-
Trên 5 năm	2.811.888.239	-
	14.059.441.193	-

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.063.275.503	127.373.469.762
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	109.953.082.628	51.381.008.522
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	31.392.369.000	19.509.988.750
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	29.267.620.929	25.706.112.640
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	13.064.325.904	14.751.917.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.337.023.328	15.646.648.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	48.853.714	377.794.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	231.209.215.580	111.853.898.945
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	151.889.724.712	42.837.003.854
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	46.589.175.203	45.272.554.696
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	18.050.755.905	9.913.301.488
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.920.447.050	5.832.299.025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	6.740.969.710	6.242.605.882
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1.018.143.000	1.674.414.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	81.720.000
Thu nhập khác	4.401.633.662	3.489.178.679
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	3.918.636.304	3.489.178.679
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	390.789.358	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	92.208.000	-
Cho vay	65.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	55.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	10.000.000.000	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu hồi gốc cho vay	65.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	55.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	1.518.564.385	268.547.945
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.279.060.275	268.547.945
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	239.504.110	-
Cổ tức được chia	39.302.826.000	69.452.826.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	38.384.586.000	38.384.586.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	918.240.000	918.240.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	23.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	-	7.050.000.000
Đi vay	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	10.000.000.000	-
Trả gốc vay	55.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	35.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.309.726.024	4.407.260.270
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	1.830.136.984	4.407.260.270
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	479.589.040	-
Chia cổ tức	56.314.828.000	56.314.828.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	56.314.828.000	56.314.828.000
Cổ tức đã trả chủ sở hữu	56.314.828.000	70.393.535.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	56.314.828.000	70.393.535.000
Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh	640.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	640.000.000	400.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.867.232.352	15.631.734.014
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.154.304.371	1.347.394.810
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	1.712.927.981	1.933.250.721
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	9.840.410.871
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	2.510.677.612
Phải thu ngắn hạn khác	-	23.368.547.945
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	23.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	268.547.945
Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh	320.000.000	-
Công ty Cổ phần PAN FARM	320.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	42.994.770.365	9.485.872.442
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	17.087.412.519	8.493.128.821
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	16.765.125.453	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	8.277.337.966	992.743.621
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	864.894.427	-
Phải trả ngắn hạn khác	28.663.304.410	38.171.563.143
Công ty Cổ phần PAN FARM	28.157.414.000	28.157.414.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	378.493.150	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	127.397.260	9.930.643.143
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	-	83.506.000
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.500.000.000	1.423.611.111
Bà Trần Kim Liên	250.000.000	250.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	250.000.000	250.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	250.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Quang Trường	250.000.000	250.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	250.000.000	250.000.000
Ông Trần Đình Long	250.000.000	173.611.111

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành	11.147.283.936	11.704.687.710
Ông Nguyễn Quang Trường	2.976.560.000	3.687.500.000
Các thành viên Ban Điều hành	8.170.723.936	8.017.187.710
Thù lao của Ban Kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	100.000.000	100.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	100.000.000	100.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	100.000.000	100.000.000

32. THÔNG TIN SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 794.371.015 VND (2023: 2.244.416.535 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 668.690.000 VND (2023: 84.641.500 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Phan Thế Tỷ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025